|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**Số: 397 /QĐ-ĐHNL | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thái Nguyên, ngày 05 tháng 04 năm 2016* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo**

**Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

 Căn cứ Nghị định số 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

 Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của sau học Thái Nguyên, các cơ quan sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

 Căn cứ Quyết định số 2537/QĐ-ĐHTN ngày 04/11/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo trong Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của Nhà giáo trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên.

 **Điều 2**.Quyết định này được áp dụng từ năm học 2016 - 2017 và thay thế Quyết định số 757/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nông lâm.

 **Điều 3**.Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*- Như điều 3; - Lưu VT, ĐT.  | **HIỆU TRƯỞNG**(đã ký)**PGS.TS Trần Văn Điền** |

|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Chế độ làm việc của Nhà giáo**

 **tại Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 397 /QĐ – ĐHNL ngày 05 tháng 4 năm 2016*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông lâm )*

**Chương 1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về chế độ làm việc của nhà giáo tại trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên (sau đây viết tắt Trường ĐHNL) bao gồm: Nhiệm vụ của nhà giáo; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2. Quy định này áp dụng đối với các giảng viên của trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên đang trực tiếp giảng dạy (sau đây gọi chung là nhà giáo),bao gồm:

a) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian tập sự, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương;

b) Nhà giáo (kể cả những người trong thời gian tập sự, hợp đồng) thuộc biên chế trả lương hướng dẫn thực hành tại các xưởng thuộc trường, trạm trại, phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu, trung tâm…;

c) Các cán bộ quản lý thuộc biên chế trả lương, giảng dạy đủ số giờ theo quy định.

**Điều 2. Mục đích**

1. Làm căn cứ để Trưởng các đơn vị phân công, bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với nhà giáo.

2. Làm căn cứ để các cơ quan quản lý giáo dục kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng đối với nhà giáo.

3. Làm cơ sở để nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để Trưởng đơn vị đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo.

**Điều 3. Nhiệm vụ**

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2. Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

**Chương 2. QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Điều 4. Quy định về thời gian làm việc**

1. Thời gian làm việc thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của nhà giáo trong một năm học được thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

**Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo**

1.Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

a) Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng dạy lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng;

b) Định mức giờ chuẩn cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn, trong đó giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo đại học

a) Giảng dạy lý thuyết

- Giảng dạy lý thuyết (theo hệ thống tín chỉ)

Quy đổi ra giờ chuẩn: 1 tín chỉ = 15 tiết dạy lý thuyết x Hệ số quy đổi theo quy mô sinh viên của lớp học phần.

Hệ số quy đổi cho 1 tiết giảng lý thuyết theo quy mô sinh viên lớp học phần quy định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Số sinh viên lớp học phần** | **Hệ số quy đổi cho 1 tiết lý thuyết** |
| 1 | ≤ 40 SV | 1,0 |
| 2 | Từ 41-60 SV | 1,1 |
| 3 | Từ 61- 80 SV | 1,2 |
| 4 | Từ 81-100 SV | 1,3 |
| 5 | Từ 101- 120 SV | 1,4 |
| 6 | Từ 121 SV trở lên | 1,5 |

- Giảng dạy Giáo dục thể chất (không chuyên):

+ Giảng lý thuyết: Tính như giảng viên dạy các môn học khác; Giảng kỹ thuật ngoài sân bãi: 1 tiết được tính 1 giờ chuẩn (cho các lớp từ 40 sinh viên trở xuống); 01 tiết được tính 1,1 giờ chuẩn (cho lớp từ 41 sinh viên trở lên).

+ Hoạt động ngoại khóa: đơn vị nào yêu cầu thì đơn vị đó chi trả. Giảng viên không được tính giờ.

b) Hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận

            Chia nhóm từ 30-50 sinh viên chung cho hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận.

            Mỗi tiết hướng dẫn thực hành, làm bài tập, thảo luận, hướng dẫn tập giảng được tính bằng 1,0 giờ chuẩn/nhóm.

c) Hướng dẫn sinh viên thực tập nghề nghiệp và chấm bài thu hoạch

+ Lớp ≤ 50 sinh viên: mỗi tín chỉ thực tập trong 1 tuần (5 ngày làm việc) và được tính 15 giờ chuẩn; nếu đi tham quan, học tập tại cơ sở đào tạo ngoài trường được tính 10 giờ chuẩn (hệ số 1,0).

+ Lớp từ 51 sinh viên trở lên: cứ tăng thêm 10 sinh viên thì hệ số sẽ tăng thêm 0,1

- Chấm bài thu hoạch

            Kết thúc mỗi học phần thực tập nghề nghiệp, sinh viên phải viết một bài thu hoạch dưới hình thức tiểu luận. Bộ môn quản lý học phần thực tập nghề nghiệp có trách nhiệm tổ chức chấm (hoặc đánh giá) bài thu hoạch cho sinh viên. Mỗi bài thu hoạch phải có ít nhất 2 giảng viên chấm (hoặc đánh giá). Giờ tiêu chuẩn chấm bài được tính: 20 bài/1 giờ tiêu chuẩn/ 1 giảng viên.

d) Hướng dẫn rèn nghề và chấm điểm

- Hướng dẫn rèn nghề: Chia nhóm 30-40 sinh viên/1 nhóm, một buổi hướng dẫn rèn nghề được tính 1,5 giờ chuẩn/nhóm.

- Chấm điểm rèn nghề:  Rèn nghề được tính theo bài, số bài tùy thuộc đặc thù của từng ngành/chuyên ngành đào tạo. Kết thúc bài rèn nghề, khoa (bộ môn) tổ chức đánh giá mức độ thành thạo các thao tác, kỹ năng tay nghề của sinh viên và cho điểm. Hình thức đánh giá là thực hành các thao tác, kỹ năng tại mô hình, phòng thí nghiệm.

Mỗi sinh viên phải có ít nhất 2 giảng viên đánh giá. Giờ tiêu chuẩn được tính: 20 sinh viên/1 giờ tiêu chuẩn/ 1 giảng viên.

đ) Tính giờ kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần

- Giờ kiểm tra giữa kỳ bao gồm: ra đề, coi kiểm tra, chấm bài.

- Giờ thi kết thúc học phần bao gồm: coi thi, hỏi/chấm thi.

Giờ kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần sẽ không tách riêng các nội dung công việc như: ra đề, coi, hỏi/chấm bài như đã nêu ở trên  mà được gộp chung lại và có tên gọi là “**Giờ thi, kiểm tra”.**Giờ thi kiểm tra được quy đổi ra hệ số gọi là **Hệ số tính giờ thi, kiểm tra**. Hệ số tính giờ thi kiểm tra khác nhau căn cứ vào số tín chỉ của học phần, không phụ thuộc vào hình thức thi, số lượng người tham gia coi thi, chấm thi (trừ học phần thực tập nghề nghiệp, rèn nghề, thực tập tốt nghiệp cuối khóa có hình thức đánh giá riêng).

Hệ số tính giờ thi, kiểm tra:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Số tín chỉ của học phần** | **Hệ số tính giờ thi, kiểm tra** |
| 1 | Học phần từ 1-2 tín chỉ | **0,14** |
| 2 | Học phần 3 tín chỉ trở lên | **0,21** |

Giờ thi kiểm tra của học phần nào tính cho giảng viên giảng dạy của học phần đó. Giảng viên giảng dạy học phần có trách nhiệm tính giờ tiêu chuẩn coi, chấm thi cho các giảng viên thứ hai đã tham gia coi, chấm thi cùng hoặc thanh toán bằng tiền mặt theo định mức quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của năm học.

Công thức tính giờ thi, kiểm tra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giờ thi, kiểm tra****của một học phần** | = | **Số sinh viên****của lớp học phần** | x | **Hệ số tính giờ thi, kiểm tra** |

*\*Lưu ý:*

+ Đối với các lớp học phần có số sinh viên < 20, số giờ thi, kiểm tra được quy định như sau:

 - Đối với lớp học phần có số sinh viên từ 01-10 sinh viên: được tính 2,0 tiết;

 - Đối với lớp học phần có số sinh viên từ 11 -19 sinh viên: được tính 3,0 tiết.

+ Việc bố trí phòng thi, kiểm tra, tổ chức coi, hỏi/chấm bài thi kết thúc học phần, kiểm tra giữa kỳ phải đảm bảo đúng Quy chế và các Quy định hiện hành.

e) Hướng dẫn, đánh giá khoá luận/báo cáo tốt nghiệp

- Hướng dẫn TTTN: Hướng dẫn TTTN hệ đào tạo 4; 4,5 năm, học VB2, học song song 2 chương trình, liên thông: 15 giờ chuẩn (gồm hướng dẫn sinh viên thực tập làm đề tài, viết và hoàn thiện khóa luận )

- Đánh giá khoá luận.

+ Chấm vòng 1: 3 giờ chuẩn/1 khóa luận, do giảng viên hướng dẫn chấm.

+ Chấm vòng 2: 3 giờ chuẩn/1 khóa luận (Chấm vòng 2 tổ chức dưới hình thức: chấm chéo hoặc thành lập Hội đồng đánh giá).

3. Quy đổi ra giờ chuẩn cho các hoạt động đào tạo sau đại học

a) Giảng chuyên đề, giảng lý thuyết

Lớp đào tạo trình độ sau đại học quy định tối đa không vượt quá 60 học viên/lớp.

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ thạc sĩ:

+ Lớp từ 40 học viên trở xuống được tính bằng 1,6 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 2,0 giờ chuẩn.

+ Lớp từ 41 - 60 học viên được tính bằng 1,7 giờ chuẩn; Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 2,2 giờ chuẩn.

- Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho lớp đào tạo trình độ tiến sĩ tính tối đa bằng 1,8 giờ chuẩn, Nếu giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải môn ngoại ngữ được tính tối đa bằng 2,5 giờ chuẩn.

- Các trường hợp khác do Hiệu trưởng xem xét quyết định về định mức giờ chuẩn quy đổi.

b) Hướng dẫn bài tập, thực hànhtrên lớp

Lớp bài tập, thực hành trên lớp tối đa không quá 20 học viên/lớp. Trường hợp số học viên (thạc sĩ) của khóa học đông thì chia thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 20 học viên.

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 1,0 giờ chuẩn;

- Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hànhđối với đào tạo trình độ thạc sĩ được tính tối đa 0,7 giờ chuẩn;

c) Hướng dẫn thảo luận, seminar

Lớp thảo luận, seminar không quá 60 học viên, một tiết hướng dẫn được tính tối đa 0,7 giờ chuẩn.

d) Hướng dẫn thực tập và các hoạt động tương tự

Lớp thực tập không vượt quá 20 người/lớp, trường hợp khóa học đông học viên thì chia thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 20 người.

- Mỗi ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ tiến sĩ được tính tối đa 2,5 giờ chuẩn;

- Mỗi ngày hướng dẫn thực tập hoặc thực hiện hoạt động tương tự đối với đào tạo trình độ thạc sĩ được tính tối đa 2,2 giờ chuẩn;

đ) Hướng dẫn làm luận văn thạc sĩ

Được tính 30 giờ chuẩn cho một luận văn, tính giờ vào năm học học viên bảo vệ luận văn; Nếu luận văn có 02 người hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 số giờ hướng dẫn.

e) Hướng dẫn làm luận án tiến sĩ

Được tính 200 giờ chuẩn cho một luận án; Tổng số giờ hướng dẫn được chia cho số năm nghiên cứu theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh, giao đề tài và cử người hướng dẫn. Nếu luận án có 02 người hướng dẫn thì người hướng dẫn thứ nhất (hướng dẫn chính) được tính 2/3 số giờ hướng dẫn. Trường hợp vì lý do nào đó nghiên cứu sinh không tiếp tục hoàn thành chương trình hoạc tập, nghiên cứu thì việc tính giờ hướng dẫn cho người hướng dẫn sẽ được chấm dứt kể từ ngày quyết định cho/ buộc thôi học đối với nghiên cứu sinh.

f) Ra đề bài kiểm tra, ra đề thi kết thúc học phần, coi thi, chấm thi, chấm tiểu luận

*\*Công tác coi thi, coi kiểm tra đối với các trình độ đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) tính giờ chuẩn như quy định tính giờ chuẩn đối với công tác coi thi, coi kiểm tra trong đào tạo trình độ đại học.*

*\*Công tác ra đề kiểm tra, đề thi, chấm kiểm tra, chấm thi, chấm tiểu luận đối với các trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được tính như sau:*

Hệ số tính giờ thi, kiểm tra:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Số tín chỉ của học phần** | **Hệ số tính giờ thi, kiểm tra** |
| **A** | **Đối với đào tạo thạc sĩ** |  |
| 1 | Học phần từ 1-2 tín chỉ | **0,20** |
| 2 | Học phần 3 tín chỉ trở lên | **0,30** |
| **B** | **Đối với đào tạo tiến sĩ** | **0,50** |

Công thức tính giờ thi, kiểm tra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giờ thi, kiểm tra****của một học phần** | = | **Số học viên****của lớp học phần** | x | **Hệ số tính giờ thi, kiểm tra** |

g) Quy định số giờ chuẩn đối với những hoạt động đào tạo khác

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số giờ chuẩn**  | **Đối tượng được tính giờ** |
| 1 | Bảo vệ đề cương luận văn thạc sỹ | Đề cương | 1 | 5,0 | Hội đồng tối thiểu 03 thành viên |
| 2 | Bảo vệ đề cương chi tiết luận án tiến sĩ | Đề cương | 1 | 30,0 | Hội đồng tối thiểu 05 thành viên |
| 3 | Phản biện luận văn thạc sĩ | Luận văn | 1 | 10,0 | 02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng |
| 4 | Đánh giá luận văn thạc sĩ | Luận văn | 1 | 20,0 | Hội đống đánh giá tối thiểu có 05 thành viên |
| 5 | Thẩm định luận văn trước bảo vệ chính thức | Luận văn | 1 | 8,0 | Hội đồng tối thiểu 03 thành viên |
| 6 | Thẩm định luận văn sau bảo vệ | Luận văn | 1 | 1,5 | Hội đồng tối thiểu 03 thành viên |
| 7 | Chấm chuyên đề/tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh | Chuyên đề | 1 | 12,0 | Tiểu ban chấm tối thiểu 03 thành viên |
| 8 | Phản biện luận án cấp cơ sở | Luận án | 1 | 15,0 | 02 ủy viên phản biện thuộc Hội đồng cơ sở |
| 9 | Đánh giá luận án cấp cơ sở | Luận án | 1 | 49,0 | Hội đồng 07 thành viên |
| 10 | Phản biện luận án cấp Đại học | Luận án | 1 | 36,0 | 03 ủy viên phản biện của Hội đồng đánh giá luận án cấp Đại học |
| 11 | Đánh giá luận án cấp Đại học | Luận án | 1 | 84,0 | Hội đồng 07 thành viên |

**Điều 6. Định mức giờ chuẩn đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể**

1. Định mức giờ chuẩn thực dạy và giờ miễn giảm đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể và một số công tác khác.

a) Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo chính quyền, đảng, đoàn thể, định mức giờ chuẩn thực dạy và miễn giảm theo tỷ lệ dưới đây (tính theo tỷ lệ của định mức giờ giảng dạy cả năm của chức danh giảng viên hiện đang giữ).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Tỷ lệ miễn giảm/năm  theo định mức giờ chuẩn giảng dạy (%)** | **Tỷ lệ giờ giảng/năm phải thực hiện theo định mức giờ chuẩn giảng dạy (%)** |
| 1 | Hiệu trưởng | 85 | 15 |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 80 | 20 |
| 3 | Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm (là GVKN) trực thuộc trường | 75 | 25 |
| 4 | Phó trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm (là GVKN) trực thuộc trường | 70 | 30 |
| 5 | Trưởng khoa, Phó trưởng khoa |  |  |
|          + Trưởng khoa | 30 | 70 |
|          + Phó trưởng khoa | 25 | 75 |
|  + Trợ lý giáo vụ | 30 | 70 |
| + Trợ lý Khảo thí, trợ lýQLSV | 20 | 80 |
|  |  |  |
| 6 | Trưởng Bộ môn |  |  |
| - Bộ môn có từ 8 CBVC cơ hữu trở lên | 20 | 80 |
| - Bộ môn có dưới 8 CBVC cơ hữu | 15 | 85 |
| 7 | Phó Trưởng Bộ môn |  |  |
| - Bộ môn có từ 8 CBVC cơ hữu trở lên | 15 | 85 |
| - Bộ môn có dưới 8 CBVC cơ hữu | 10 | 90 |
| 8 | Chủ nhiệm lớp kiêm cố vấn học tập | 15 | 85 |
| 9 | Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn trường (trường hợp có bố trí cán bộ chuyên trách) | 30 | 70 |
| 10 | Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn trường (trường hợp không bố trí cán bộ chuyên trách) | 50 | 50 |
| 11 | Phó bí thư, ủy viên thường vụ Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng Ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh (trường hợp có bố trí cán bộ chuyên trách) | 20 | 80 |
| 12 | Phó bí thư, ủy viên thường vụ Đảng ủy, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng Ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh (trường hợp không bố trí cán bộ chuyên trách) | 40 | 60 |
| 13 | Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn bộ phận | 15 | 85 |
| 14 | Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn bộ phận | 10 | 90 |
| 15 | Bí thư đoàn trường là giảng viên |  |  |
| - Số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên | 70 | 30 |
| - Số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến 10.000 | 60 | 40 |
| - Số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000 | 50 | 50 |
| 16 | Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch hội sinh viên, Chủ tịch hội liên hiệp thanh niên trường là giảng viên |  |  |
| - Số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên | 60 | 40 |
| - Số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến 10.000 | 50 | 50 |
| - Số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000 | 40 | 60 |
| 17 | Phó Chủ tịch Hội sinh viên, Phó chủ tịch Hội Liên hiệp thanh niên trường là giảng viên |  |  |
| - Số lượng sinh viên chính quy từ 10.000 trở lên | 50 | 50 |
| - Số lượng sinh viên chính quy từ 5.000 đến 10.000 | 40 | 60 |
| - Số lượng sinh viên chính quy dưới 5.000 | 30 | 70 |
| 18 | Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn trường có từ 1000 sinh viên, học sinh trở lên | 40 | 60 |
| 19 | Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn trường có số sinh viên < 1000  | 30 | 70 |

*Ghi chú:*

            - Giảng viên giữ hai hoặc nhiều chức vụ quản lý khác nhau thì tính tiêu chuẩn giờ giảng theo chức vụ có định mức phải thực hiện thấp nhất. Trường hợp đang giữ một chức vụ quản lý nhưng được phân công làm giáo viên chủ nhiệm lớp thì thời gian làm công tác giáo viên chủ nhiệm không được tính vào giờ định mức mà được hưởng kinh phí hỗ trợ công tác giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.

            - Riêng đối với giảng viên làm công tác chủ nhiệm lớp, định mức giờ tiêu chuẩn dành cho công tác chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập (định mức giảm trừ 15%) được nhân với hệ số quy định theo số lượng sinh viên có trong lớp, cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Số lượng sinh viên trong lớp** | **Hệ số tính giờ tiêu chuẩn** |
| 1 | ≤ 40 SV | 0,8 |
| 2 | Từ 41 đến 60 | 1,0 |
| 3 | Từ 61 đến 100 | 1,2 |
| 4 | Từ 101 trở lên | 1,4 |

- Đối với trợ lý giáo vụ khoa, trợ lý Khảo thí, trợ lý QLSV: định mức giờ tiêu chuẩn dành cho công tác trợ lý được nhân với hệ số quy định theo số lượng sinh viên có trong khoa, cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số lượng sinh viên hệ chính quy có trong khoa** | **Hệ số tính giờ tiêu chuẩn** | **Ghi chú** |
| 1 | ≤ 500 SV | 0,8 |  |
| 2 | Từ 501- 800 | 1,0 |  |
| 2 | Từ 801 SV trở lên | Cứ tăng thêm 100 SV được cộng thêm 0,1 vào hệ số tính giờ tiêu chuẩn |

Riêng đối với các khoa, trung tâm đào tạo không quản lý lớp sinh viên, định mức giờ tiêu chuẩn dành cho công tác trợ lý giáo vụ được nhân với 0,8 nếu đơn vị giảng dạy trong năm học cho dưới 800 sinh viên và nhân với hệ số 1,0 nếu đơn vị giảng dạy trong năm học cho từ 801 sinh viên trở lên.

b) Một số trường hợp miễn giảm khác

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Tỷ lệ miễn giảm/năm  theo định mức giờ chuẩn giảng dạy(%)** | **Tỷ lệ giờ giảng/năm phải thực hiện theo định mức giờ chuẩn giảng dạy (%)** |
| 1 | Giảng viên đang trong thời gian học NCS không tập trung, học cao học không tập trung theo quy định | 70 | 30 |
| 2 | Giảng viên là chuyên viên đang công tác các phòng, trung tâm của trường | 65 | 35 |
| 3 | Giảng viên tập sự | 50 | 50 |
| 4 | Giảng viên đang trong thời gian nuôi con nhỏ (dưới 36 tháng và không vi phạm pháp lệnh dân số) | 10 | 90 |

*Ghi chú:*

            - Giảng viên tập sự là giảng viên lần đầu được nhà trường tuyển dụng làm giảng viên (biên chế hoặc hợp đồng), được giao định mức giảng dạy theo chức danh giảng viên.

            - Giảng viên học NCS tập trung, học cao học tập trung, học ngoại ngữ tập trung, đi công tác dài hạn (theo QĐ của Hiệu trưởng hoặc Giám đốc ĐHTN): định mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ theo số tháng trong năm đi học, đi công tác theo quyết định (1 năm tính 10 tháng làm việc).

            - Giảng viên trong thời gian đi học cao học, NCS nhưng lại được cấp có thẩm quyền cử đi học ngoại ngữ hay làm nhiệm vụ khác và được tính giờ để giảm trừ vào định mức giờ tiêu chuẩn trong năm thì tổng định mức miễn giảm giờ tối đa là 70%, tổng số giờ phải thực hiện là 30%.

            - Giảng viên nghỉ sinh đẻ, định mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ là 6 tháng; nghỉ ốm đau bệnh tật phải điều trị lâu dài: định mức giờ chuẩn phải thực hiện trong năm được giảm trừ theo số tháng trong năm đã nghỉ. Trường hợp đang trong thời gian học cao học, NCS nghỉ sinh đẻ, nuôi con nhỏ (dưới 36 tháng), ốm đau phải điều trị lâu dài định mức miễn giảm giờ tối đa trong năm học là 70%, tổng số giờ phải thực hiện là 30%.

2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên đang công tác tại khối cơ quan Đại học Thái Nguyên và các Trung tâm phục vụ đào tạo trực thuộc Đại học Thái Nguyên tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Nông lâm.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục** | **Tỷ lệ miễn giảm/năm  theo định mức giờ chuẩn giảng dạy (%)** | **Tỷ lệ giờ giảng/năm phải thực hiện theo định mức giờ chuẩn giảng dạy (%)** |
| 1 | Giám đốc Đại học | 90 | 10 |
| 2 | Phó Giám đốc Đại học | 85 | 15 |
| 3 | Trưởng Ban của Đại học, Viện trưởng Viện nghiên cứu (NC), Giám đốc Trung tâm trực thuộc Đại học, Giám đốc NXB | 80 | 20 |
| 4 | Phó Trưởng Ban của Đại học, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu (NC), Phó Giám đốc Trung tâm trực thuộc Đại học, Phó Giám đốc NXB | 75 | 25 |
| 5 | Trưởng phòng và Trưởng bộ môn của viện nghiên cứu, Trưởng phòng của Trung tâm trực thuộc Đại học, Trưởng phòng của NXB | 70 | 30 |
| 6 | Giảng viên là chuyên viên công tác tại các Ban của Đại học, các Trung tâm trực thuộc Đại học, NXB | 70 | 30 |
| 7 | Phó trưởng phòng và Phó trưởng bộ môn của Viện nghiên cứu, Phó trưởng phòng của Trung tâm trực thuộc Đại học, Phó trưởng phòng của NXB | 67 | 33 |
| 8 | Giảng viên là cán bộ nghiên cứu của các Viện nghiên cứu. | 65 | 35 |

**Điều 7. Quy định về nghiên cứu khoa học**

1. Định mức thời gian nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên

- Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

- Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm.

- Định mức số giờ NCKH của giảng viên Trường Đại học Nông Lâm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giảng viên hạng I(Mã số V.07.01.01) | Giảng viên hạng II(Mã số V.07.01.02) | Giảng viên hạng III(Mã số V.07.01.03) |
| 848 giờ | 130 GTC | 717 giờ | 110 GTC | 587 giờ | 90 GTC |

- Các giảng viên kiêm nhiệm lãnh đạo, quản lý phải thực hiện định mức NCKH theo tỷ lệ tương đương với định mức giảng dạy theo Điều 6 của Quy định này.

- Các giảng viên đang học sau đại học:

+ Học tại nước ngoài: Nghiên cứu sinh, học viên cao học được miễn định mức giờ NCKH.

+ Học trong nước: Học viên cao học được giảm 30% định mức giờ NCKH; nghiên cứu không tập trung sinh được giảm 70% định mức NCKH, nghiên cứu sinh tập trung được miễn giảm định mức giờ NCKH (không tính thời gian gia hạn).

- Giảng viên tập sự được giảm 50% định mức giờ NCKH.

- Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài hạn được miễn 100% số giờ NCKH tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

- Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng được giảm 10% định mức giờ NCKH.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Nông Lâm được cụ thể hóa thành các hoạt động sau đây:

 a) Chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH các cấp:

 - Đề tài cấp Nhà nước (đề tài do Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ quản): bao gồm đề tài thuộc chương trình khoa học trọng điểm của Nhà nước; đề tài độc lập cấp Nhà nước; đề tài theo nghị định thư; đề tài song phương, đa phương; nhiệm vụ quỹ gen;

 - Đề tài cấp Bộ: là đề tài do Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ quản, bao gồm: đề tài thuộc chương trình NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác song phương, dự án sản xuất thử nghiệm do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý;

- Đề tài cấp Tỉnh: là đề tài hợp đồng với các địa phương (cấp tỉnh, thành phố) do ngân sách của Tỉnh tài trợ;

- Đề tài cấp Đại học: là đề tài do Đại học Thái Nguyên là cơ quan chủ quản và cấp kinh phí;

 - Đề tài cấp Trường: gồm các đề tài của giảng viên và sinh viên do Hiệu trưởng phê duyệt.

 b) Công bố các kết quả nghiên cứu: các kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; xuất bản giáo trình, sách tham khảo; viết bài tham luận, báo cáo chuyên đề khoa học tại các hội thảo trong và ngoài nước;

 c) Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học;

 d) Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH;

 e) Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KHCN

 f) Tham gia tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hội thảo khoa học.

 g) Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

3. Quy đổi các hoạt động NCKH thành số giờ hoạt động NCKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhiệm vụ** | **Hệ số quy đổi** | **Số giờ chuẩn** |
| **I** | **Thực hiện các nhiệm vụ NCKH[[1]](#footnote-2)** |  |  |
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính  | 4 | 360 |
| 2 | Đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nhánh cấp Nhà nước trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính  | 3,5 | 315 |
| 3 | Đề tài, dự án cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Đại học Thái Nguyên trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính  | 3 | 270 |
| 4 | Đề tài cấp Trường trong thời gian thực hiện, mỗi năm được tính (đề tài đạt giải thưởng Tài năng khoa học trẻ Việt Nam được cộng thêm 180 giờ) | 1 | 90 |
| 5 | Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học hoặc hướng dẫn sinh viên tham dự các cuộc thi cấp quốc gia (giảng viên hướng dẫn được cộng thêm 90 giờ nếu là đề tài sinh viên NCKH đạt giải tài năng khoa học trẻ Việt Nam hoặc đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc gia) | 0,7 | 63 |
| **II** | **Đề xuất, xây dựng thuyết minh các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học** |  |  |
| 1 | Đề xuất các nhiệm vụ cấp Nhà nước được phê duyệt | 0,2 | 18 |
| 2 | Đề xuất các nhiệm vụ cấp Bộ, cấp Đại học Thái Nguyên hoặc tương đương được phê duyệt | 0,1 | 9 |
| 3 | Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Nhà nước được phê duyệt | 0,5 | 45 |
| 4 | Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ cấp Bộ, cấp ĐH Thái Nguyên hoặc tương đương được phê duyệt | 0,3 | 27 |
| **III** | **Tham gia các hội đồng khoa học** |  |  |
| 1 | Hội đồng xét duyệt đề tài các cấp (tính cho 01 người tham gia hội đồng)- Hội đồng xét duyệt đề tài cấp Nhà nước- Hội đồng xét duyệt đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Đại học- Hội đồng xét duyệt đề tài cấp Trường | 0,20,050,03 | 184,52,7 |
| 2 | Hội đồng nghiệm thu đề tài các cấp |  |  |
|  | - Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước+ Phản biện (chia đều cho số người phản biện)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người | 0,30,1 | 279 |
|  | - Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Nhà nước+ Phản biện (chia đều cho số người phản biện)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người | 0,150,05 | 13,54,5 |
|  | - Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Trường+ Phản biện (chia đều cho số người phản biện)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người | 0,10,03 | 92,7 |
| 3 | Hội đồng nghiệm thu giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo |  |  |
|  | - Hội đồng nghiệm thu giáo trình (tính cho 1 tín chỉ)+ Phản biện (chia đều cho số người phản biện)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người (cấp Khoa)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người (cấp Trường) | 0,30,030,05 | 272,74,5 |
|  | - Hội đồng nghiệm thu sách chuyên khảo (tính cho 50 trang tiêu chuẩn)+ Phản biện (chia đều cho số người phản biện)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người (cấp Khoa)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người (cấp Trường) | 0,20,030,05 | 182,74,5 |
|  | - Hội đồng nghiệm thu sách tham khảo (tính cho 75 trang tiêu chuẩn)+ Phản biện (chia đều cho số người phản biện)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người (cấp Khoa)+ Chủ tịch và các ủy viên khác/người (cấp Trường) | 0,20,030,05 | 182,74,5 |
| 4 | Tham gia hội đồng biên tập Tạp chí, Kỷ yếu  |  |  |
|  | - Tham gia hội đồng biên tập Tạp chí (tính cho 1 năm)/người | 0,9 | 45 |
|  | - Tham gia hội đồng biên tập Kỷ yếu hội nghị khoa học (tính cho 1 kỷ yếu)/người | 0,1 | 9 |
| **IV** | **Công bố các kết quả nghiên cứu[[2]](#footnote-3)** |  |  |
| 1 | Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế trong danh mục ISI: SCI, SCIE, SSCI, A&HCI | 3 | 270 |
| 2 | Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế khác có ISSN | 2,0 | 180 |
| 3 | Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có ISSN | 2,0 | 180 |
| 4 | Bài báo đăng trên tạp chí trong nước khác có ISSN  | 1,0 | 90 |
| 5 | Báo cáo trình bày tại Hội nghị chuyên ngành quốc tế được đăng trong kỷ yếu  | 1,5 | 135 |
| 6 | Báo cáo trình bày Hội nghị chuyên ngành quốc gia và được đăng trong kỷ yếu hội nghị có ISSN | 1,0 | 90 |
| 7 | Báo cáo trình bày Hội nghị chuyên ngành khác và được in trong kỷ yếu | 0,5 | 45 |
| 8 | Xuất bản sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình |  |  |
| - Giáo trình: mỗi tín chỉ được tính | 1 | 90 |
| - Sách chuyên khảo: 50 trang tiêu chuẩn được tính | 1,0 | 90 |
| - Sách tham khảo: 75 trang tiêu chuẩn được tính | 0,5 | 45 |
| **V** | **Các hoạt động khác** |  |  |
| 1 | Báo cáo tham luận tại các hội thảo khoa học cấp trường, khoa |  | 6 |
| 2 | Các đề tài, dự án hợp tác quốc tế, dự án sản xuất thử, hợp đồng NCKH và chuyển giao KHCN với các địa phương, các cơ quan, doanh nghiệp,…ký qua trường hoặc các đơn vị trong trường. Số giờ chuẩn sẽ được tính theo mức nộp 4% cho quỹ phúc lợi nhà trường. |  | 2 giờ cho 100.000 đồng nộp quỹ |
| 3 | Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về KHCN (có QĐ của Nhà trường) |  | 6 |
| 4 | Phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống (có QĐ của Nhà trường) |  | 5 |
| 5 | Tham gia ban chuyên môn của các cuộc thi học thuật và các hoạt động khoa học khác (có QĐ của Nhà trường). |  | 6 |
| 6 | Huấn luyện sinh viên, CBVC thi đấu thể thao đạt giải các cấp (dành riêng cho giảng viên thể thao) (có QĐ của Nhà trường):- Cấp Bộ- Cấp Tỉnh- Cấp Đại học |  | 201510 |
| 7 | Phiên dịch, biên dịch phục vụ/1 hội thảo (dành riêng cho giảng viên ngoại ngữ). |  | 10 |

4. Kê khai và xác nhận giờ NCKH của giảng viên

a) Cuối mỗi năm học (tháng 6 hàng năm), các Khoa trong Nhà trường tập hợp bảng kê khai giờ NCKH của từng giảng viên, kèm theo minh chứng; thẩm định và lập danh sách tổng hợp giờ NCKH của giảng viên và nộp về phòng KHCN&HTQT.

b) Phòng KHCN&HTQT chịu trách nhiệm thẩm định số giờ chuẩn kê khai hàng năm của giảng viên trong từng đơn vị, gửi danh sách tổng hợp giờ NCKH cho các đơn vị và nhận ý kiến phản hồi, xem xét trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt. Hồ sơ thẩm định bao gồm:

- Các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp: Các cá nhân tham gia đề tài nộp 01 bản copy Thuyết minh đề tài và biên bản báo cáo tiến độ thực hiện.

Các đề tài NCKH chỉ được tính giờ khi triển khai đúng tiến độ và trong thời hạn của năm học theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Các bài báo khoa học, báo cáo trình bày tại Hội nghị: phải đưa tên và đường dẫn của bài báo khoa học, báo cáo trình bày tại Hội nghị trên Website của Nhà trường. Chỉ tính những bài báo xuất bản trong thời gian năm học. Tác giả và đồng tác giả bài báo nộp 01 bản phô tô trang bìa, mục lục tạp chí/kỷ yếu và nội dung bài báo/báo cáo để làm minh chứng.

- Sách tham khảo và chuyên khảo: nộp 01 bản photo bìa trước, bìa sau và mục lục của sách đã xuất bản trong năm học.

c) Bản thống kê giờ NCKH của giảng viên đã được Hiệu trưởng phê duyệt là minh chứng chính thức dùng để đánh giá thành tích hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, tập thể trong năm học.

**Điều 8. Quy định để tính vượt giờ**

1. Giảng viên được thanh toán vượt giờ khi đảm bảo các điều kiện sau:

            - Có số giờ giảng dạy vượt định mức theo chức danh.

            - Hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Riêng đối với giảng viên tập sự phải hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của bộ môn.

            - Hoàn thành nhiệm vụ hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định đối với cán bộ giảng dạy.

2. Những cán bộ giảng dạy vượt giờ chuẩn nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ NCKH, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy định thì phải trừ số giờ giảng dạy bằng số giờ còn thiếu theo quy định cho từng nhiệm vụ chưa hoàn thành (không lấy giờ NCKH bù cho giờ giảng dạy).

3. Việc xác định khối lượng giờ vượt định mức được tính chung cho tất cả các giáo viên của bộ môn.

4. Số giờ chuẩn được vượt tối đa bằng 150% định mức giờ chuẩn giảng dạy. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định.

***Ghi chú:*** Trong trường hợp thiếu giờ, giảng viên có trách nhiệm báo cáo với khoa và nhà trường ngay từ đầu năm học để được bố trí làm việc khác để bù vào số giờ thiếu hoặc trừ vào giờ đi dạy cho hệ vừa làm vừa học (hoặc dạy NCS, cao học).

**Điều 9. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

* Trong từng năm học, mỗi giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với ngạch, chức danh hoặc vị trí công việc đang giữ và quỹ thời gian qui định.
* Những giảng viên và đơn vị vượt định mức giờ nghiên cứu khoa học sẽ được xem xét khen thưởng và tính điểm xét thi đua.
* Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường sẽ căn cứ vào mức độ, hoàn cảnh cụ thể để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ năm học, xếp loại lao động, đánh giá thi đua và giải quyết các chính sách và chế độ liên quan, đồng thời trừ số giờ chuẩn dành cho nghiên cứu khoa học còn thiếu vào số giờ giảng dạy vượt định mức khi thanh toán tiền lương dạy thêm giờ.

**Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm triển khai và thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý; ghi nhận, giải đáp thắc mắc của cá nhân và giải trình khi có yêu cầu của nhà trường.

2. Phòng Đào tạo, Hành chính – Tổ chức, Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện định mức giờ chuẩn đối với giảng viên và đề xuất với Ban giám hiệu trường hợp cần yêu cầu và xử lý.

3. Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung phải có sự bàn bạc, thống nhất giữa Ban Giám hiệu, Ban thường vụ Đảng uỷ, Ban chấp hành công đoàn và lãnh đạo các đơn vị thuộc trường.

**HIỆU TRƯỞNG**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

-----------------------



**QUY ĐỊNH**

**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**Thái Nguyên, năm 2016**

1. Chủ nhiệm được tính 50% số giờ, phần còn lại chia đều cho các thành viên. [↑](#footnote-ref-2)
2. Tác giả đứng đầu được tính 50% số giờ (trường hợp tác giả đứng đầu không phải là tác giả chịu trách nhiệm thì 50% số giờ được chia đều cho 2 tác giả), 50% số giờ còn lại chia đều cho các đồng tác giả. [↑](#footnote-ref-3)